

CHƯƠNG 10

QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ.

10.1. Nguồn gốc của thương mại quốc tế.

10.1.1. Lý thuyết lợi thế so sánh.

10.1.1.1. Lợi thế tuyệt đối.

Lợi thế tuyệt đối thể hiện năng suất cao hơn của một quốc gia so với thế giới bên ngoài về loại hàng hoá dịch vụ nào đó.

Trong nền sản xuất toàn cầu quy mô lớn và phức tạp như ngày nay, một nước dù có tiềm lực kinh tế và kỹ thuật lớn nhất cũng không có khả năng cùng một lúc phát triển mọi ngành sản xuất đạt năng suất cao hơn tất cả các nước khác. Hơn nữa, do những đặc điểm khác nhau về tự nhiên mà nhiều quốc gia sẽ có chi phí quá cao khi sản xuất những mặt hàng không phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết. Ví dụ, xứ lạnh Thụy Điển sẽ có chi phí quá cao khi sản xuất cà phê và ngược lại Campuchia chia xứ nóng cũng không thể sản xuất táo (táo tây).

Vì vậy, hiển nhiên là một nước có thể nâng cao mức sống và thu nhập thực tế của mình bằng cách chuyên môn hoá vào việc sản xuất những hàng hoá và dịch vụ mà họ có năng suất cao nhất. Thụy Điển sản xuất, xuất khẩu táo và nhập khẩu cà phê còn Campuchia chia sản xuất, xuất khẩu cà phê và nhập khẩu táo. Cả hai quốc gia đều có lợi.

	Thụy Điển	Campuchia
Táo	10	1
Cà phê	1	10

(Đơn vị sản phẩm/1 đơn vị nguồn lực)

Bảng 10.1. Lợi thế tuyệt đối.

10.1.1.2. Lợi thế tương đối.

Trong thương mại quốc tế ngày nay, các quốc gia trao đổi buôn bán với nhau chủ yếu dựa vào lợi thế tương đối (lợi thế so sánh).

Lý thuyết lợi thế so sánh phát biểu rằng: Một nước sẽ có lợi nếu tập trung vào sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mình có lợi thế tương đối cao hơn và nhập khẩu những mặt hàng mình có lợi thế tương đối thấp hơn.

	Việt Nam	Nhật Bản
Thép	3	6
Máy tính	1	4

(Đơn vị sản phẩm/1 đơn vị nguồn lực)

Bảng 10.2. Lợi thế tương đối.

Cả hai mặt hàng Nhật Bản đều có lợi thế tuyệt đối so với Việt Nam (năng suất của Nhật Bản cao hơn). Tuy vậy, nếu Nhật Bản tập trung vào sản xuất và xuất khẩu máy tính (mặt hàng Nhật Bản có lợi thế tương đối cao hơn) và nhập khẩu thép (mặt hàng Nhật Bản có lợi thế tương đối thấp hơn) thì sẽ có lợi. Tương tự, Việt Nam sản xuất và xuất khẩu thép (mặt hàng Việt Nam có lợi thế tương đối cao hơn) và nhập khẩu máy tính (mặt hàng Việt Nam có lợi thế tương đối thấp hơn) thì sẽ có lợi.

- Ronaldo đá bóng và làm vườn.

Ronaldo là một cầu thủ đá bóng giỏi và giả sử cũng là người làm vườn giỏi. Vậy anh ta có nên làm cả hai việc hay không khi mà một giờ đá bóng mang lại cho anh ta thu nhập cao gấp nhiều lần một giờ làm vườn? Hiển nhiên, anh ta sẽ tập trung vào đá bóng (nơi anh ta có lợi thế tương đối cao hơn) và nhường lại công việc làm vườn cho anh nông dân. Anh nông dân kém tuyệt đối về cả hai công việc nhưng anh ta lại có hiệu quả tương đối hơn trong việc làm vườn.

- Châu Âu và Mỹ.

Nhà kinh tế học Anh David Ricardo (1772- 1823) là người đầu tiên phân tích lý thuyết lợi thế so sánh và chỉ ra ích lợi của chuyên môn hoá quốc tế. Để đơn giản, ông chỉ xét hai khu vực và hai hàng hoá với chi phí sản xuất thuần tuý là giờ công.

Bảng 10.3 thể hiện nguyên tắc lợi thế so sánh. □ Mỹ, cần 1 giờ công để sản xuất ra 1 đơn vị l-ơng thực trong khi 1 đơn vị quần áo thì cần 2 giờ công. □ Châu Âu t-ơng tự là 3 giờ công và 4 giờ công. Mỹ có lợi thế tuyệt đối về cả hai mặt hàng. Tuy nhiên, Mỹ có lợi thế t-ơng đối trong l-ơng thực còn Châu Âu có lợi thế t-ơng đối trong quần áo vì l-ơng thực rẻ hơn t-ơng đối ở Mỹ trong khi quần áo lại rẻ hơn tr-ơng đối ở Châu Âu.

Sản phẩm	Số giờ lao động cần thiết	
	□ Mỹ	□ Châu Âu
1 đơn vị l-ơng thực	1	3
1 đơn vị quần áo	2	4

Bảng 10.3. Sản xuất ở Châu Âu và Mỹ.

– Tr-ớc khi có buôn bán với nhau.

Tiền l-ơng thực tế của công nhân Mỹ cho 1 giờ lao động là 1 đơn vị l-ơng thực hoặc 1/2 đơn vị quần áo. Công nhân Châu Âu chỉ đ-ợc 1/3 đơn vị l-ơng thực và 1/4 đơn vị quần áo.

Tỷ lệ giá cả l-ơng thực và quần áo ở hai nơi sẽ khác nhau vì có sự khác nhau về chi phí lao động t-ơng đối. □ Mỹ, quần áo sẽ đắt gấp đôi l-ơng thực còn ở Châu Âu, quần áo chỉ đắt bằng 4/3 l-ơng thực.

– Sau khi có buôn bán với nhau.

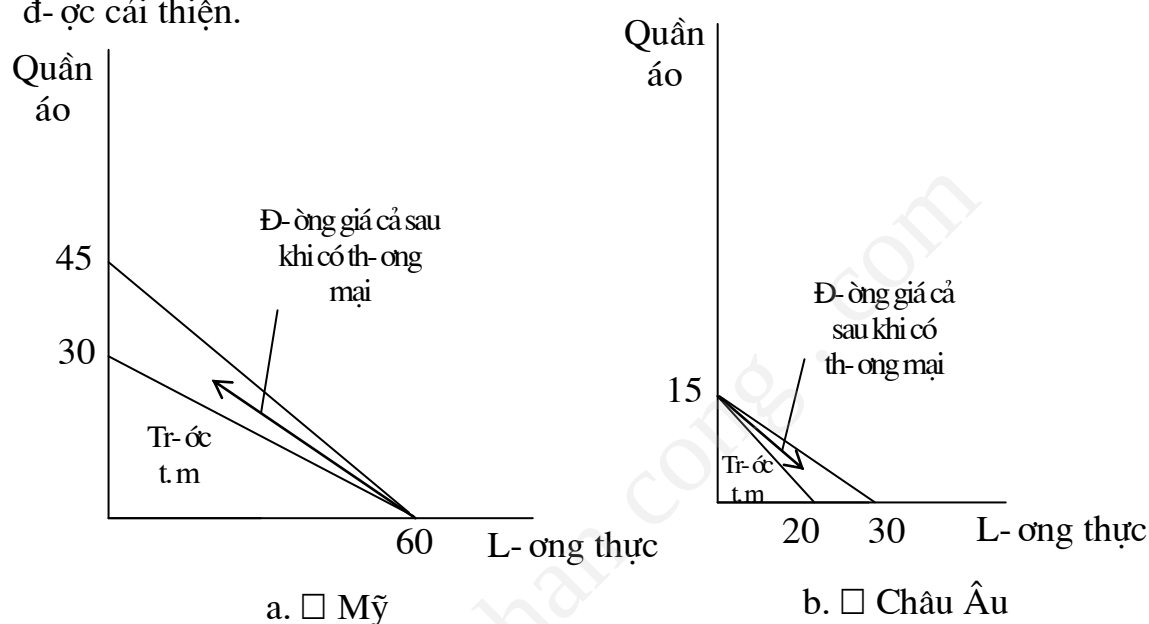
Giả sử chi phí vận tải không đáng kể thì giá cả so sánh giữa quần áo và l-ơng thực ở hai khu vực này phải ngang nhau nh- n-ớc ở hai bình thông nhau.

Nh- vậy, qua buôn bán, Mỹ đã mua quần áo rẻ hơn quần áo sản xuất trong n-ớc. T-ơng tự, Châu Âu sẽ mua l-ơng thực rẻ hơn qua buôn bán quốc tế.

Sau khi có buôn bán quốc tế, 1 giờ lao động của 1 công nhân Mỹ vẫn mua đ-ợc một l-ợng l-ơng thực nh- tr-ớc khi có th-ơng mại, nh- ng 1 giờ lao động mua đ-ợc nhiều quần áo nhập khẩu hơn và nay ng-ời Mỹ có thể dùng nhiều hơn cả hai mặt hàng. Cũng t-ơng tự nh- vậy, công nhân Châu Âu bằng 1 giờ lao động có thể mua đ-ợc nhiều l-ơng thực giá rẻ hơn và vẫn nhận đ-ợc tiền l-ơng thực tế nh- cũ về quần áo.

- Thể hiện lợi thế so sánh về đồ thị.

Giả định Mỹ và Châu Âu đều có 60 giờ lao động. Với tỷ lệ ở bảng 10.3, nếu không có thương mại, mỗi nước phải chịu thỏa mãn với sản xuất của chính mình và hạn chế trong giới hạn khả năng sản xuất nội địa. Sau khi mở cửa biên giới và cạnh tranh làm cân bằng giá cả của hai mặt hàng, khả năng tiêu dùng được cải thiện.



Hình 10.1. Lợi thế so sánh.

Thông qua buôn bán quốc tế, đường giới hạn khả năng sản xuất của cả Mỹ và Châu Âu đều mở rộng. Người Mỹ và người Châu Âu đều có thể tiêu dùng nhiều hơn trước.

10.1.2. Các nguồn gốc khác của thương mại quốc tế.

10.1.2.1. Lợi thế nhờ quy mô.

Nhiều ngành sản xuất đòi hỏi phải đạt tới mức tiêu thụ quốc tế mới phát huy hiệu quả nhờ quy mô. Tức là AC thấp dần khi tăng Q. Vì vậy, khi một quốc gia có ưu thế về một sản phẩm nhất định, nó có thể trở thành một nước sản xuất khối lượng lớn và chi phí thấp. Ví dụ, hãng máy bay dân dụng Boeing của Mỹ đã khẳng định được uy tín của mình về việc trở khách an toàn và có độ tin cậy cao. Nó có thể dàn đều chi phí khổng lồ của việc nghiên cứu, triển khai và thử nghiệm máy bay mới cho một khối lượng lớn máy bay bán ra. Hơn nữa,

ngành sản xuất máy bay đòi hỏi vốn lớn và công nghệ phức tạp mà không phải n- ớc nào muốn gia nhập cũng có thể thực hiện đ- ợc.

10.1.2.2. Sự khác nhau về sở thích và mức cầu.

Trong tr- ờng hợp các quốc gia có cùng điều kiện để sản xuất các hàng hoá nào đó, họ vẫn có thể trao đổi nếu có sự khác nhau về sở thích và mức cầu. Ví dụ, cả hai quốc gia X và Y cũng có năng suất nh- nhau về thịt và cá. Nh- ng nếu ng- ời dân n- ớc A thích dùng thịt hơn, còn ng- ời dân n- ớc B lại thích cá. Xuất khẩu thịt từ n- ớc B và cá từ n- ớc A sẽ làm cả hai n- ớc cùng có lợi.

10.2. Cán cân thanh toán quốc tế.

Cán cân thanh toán là một bản ghi một cách có hệ thống tất cả những giao dịch kinh tế của công dân một n- ớc với công dân của thế giới bên ngoài.

Thông th- ờng, Bộ th- ơng mại hoặc một cơ quan chính phủ giữ hồ sơ và đ- a ra những - ớc tính chính thức về tất cả những giao dịch kinh tế của n- ớc mình: hàng hoá xuất nhập khẩu, tiền cho n- ớc ngoài vay hoặc tiền vay của n- ớc ngoài, số chi tiêu cho du lịch, tiền lãi cổ phần thu từ n- ớc ngoài về hoặc trả cho n- ớc ngoài, dịch vụ vận tải biển Tất cả những khoản mục đó cộng lại thành cán cân thanh toán quốc tế. Đó là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng hàng hoá, dịch vụ và vốn giữa 1 n- ớc với các n- ớc khác trên thế giới.

Cán cân thanh toán quốc tế th- ờng đ- ợc liệt kê thành 4 hạng mục:

- I. Tài khoản vãng lai.
- II. Tài khoản vốn.
- III. Sai số thống kê.
- IV. Cân đối chính thức.

Những giao dịch quốc tế mang lại ngoại tệ cho quốc gia đ- ợc gọi là khoản có và đ- ợc ghi chép với dấu d- ơng (+), ví dụ xuất khẩu hàng hoá mang về ngoại tệ là khoản có. T- ơng tự, những giao dịch hàng hoá phải chi tiêu ngoại tệ là khoản nợ và đ- ợc ghi chép với dấu âm (-).

Tài khoản vãng lai.

Tài khoản vãng lai bao gồm th- ơng mại hữu hình (những hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá nh- ô tô, quần áo, gạo ...) và th- ơng mại vô hình (những hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu các dịch vụ nh- ngân hàng, chuyên chở đ- ờng biển, du lịch ...). Hai khoản này gộp lại thành cán cân th- ơng mại. Tài khoản vãng lai còn bao gồm những khoản tiền chuyển nh- ợng giữa các n- ớc và luồng thu nhập tài sản ròng (lãi suất, lợi nhuận ...) từ n- ớc ngoài.

Tài khoản vốn.

Tài khoản vốn bao gồm các khoản vay mà t- nhân hoặc chính phủ cho vay hoặc đi vay từ c- dân hoặc chính phủ n- ớc ngoài.

Khi quốc gia vay vốn của n- ớc ngoài, những luồng vốn chảy vào đ- ợc ghi vào tài khoản có và ng- ợc lại nếu cho n- ớc ngoài vay vốn đ- ợc ghi vào khoản nợ.

Cân đối chính thức.

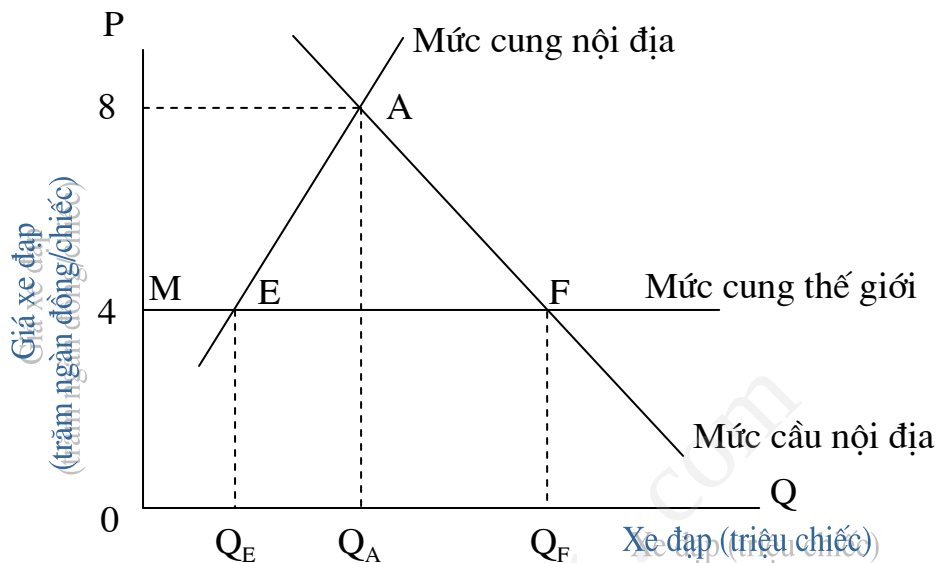
Hạng mục III - Sai số thống kê - - ớc tính những giao dịch quốc tế không báo cáo. Khi cộng tài khoản vãng lai, tài khoản vốn với sai số thống kê sẽ có cán cân thanh toán quốc tế.

10.3. Thuế quan.

Thuế quan là một thứ thuế đánh vào hàng hoá qua cửa khẩu. Tuy nhiên, thông th- ờng trong nền kinh tế thị tr- ờng, các nhà kinh tế chủ yếu xem xét thuế quan là thứ thuế đánh vào hàng nhập khẩu.

Chúng ta có thể dùng kinh tế học vi mô để xem xét ảnh h- ưởng của thuế quan và từ đó có thể nhìn nhận tới tổng thể nền kinh tế.

10.3.1. Thị trường xe đạp Việt Nam khi chưa có buôn bán quốc tế và khi thị trường mở tự do.



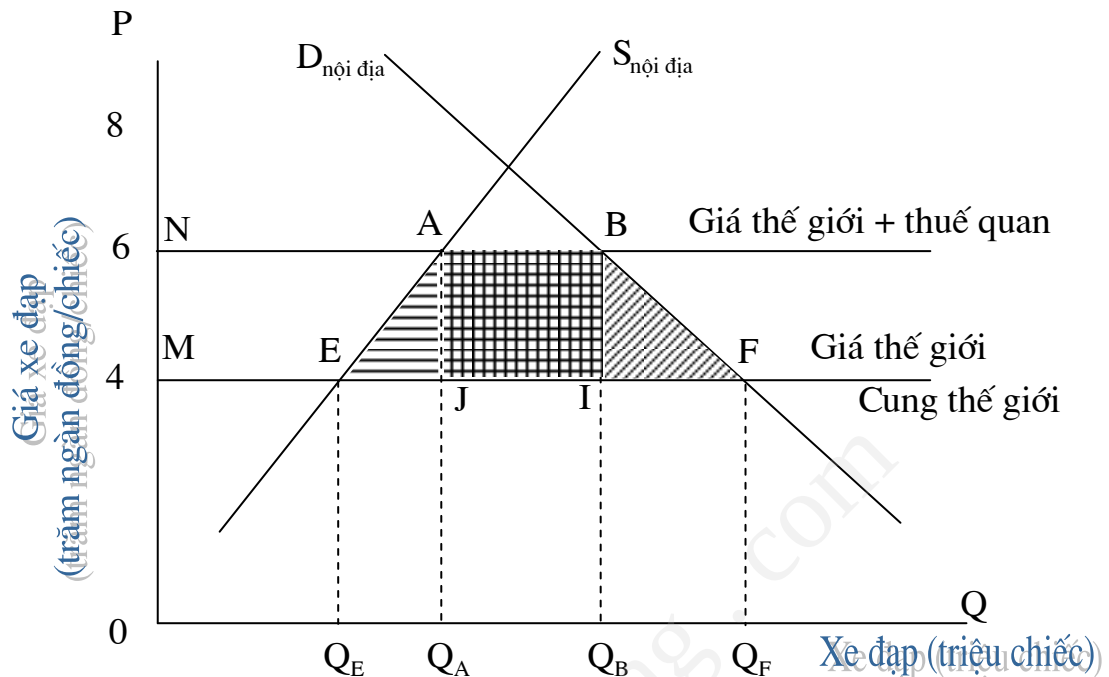
Hình 10.2. Thị trường xe đạp.

Xét riêng thị trường xe đạp Việt Nam. Để đơn giản, giả định rằng Việt Nam không thể tác động tới giá cả xe đạp trên thị trường thế giới và tiền n-ớc ngoài đ-ợc quy ra đồng Việt Nam.

Trong trường hợp Việt Nam hoàn toàn đóng cửa, không có buôn bán với n-ớc ngoài thì cung, cầu trên thị trường nội địa sẽ quyết định mức giá và sản l-ợng. Ng-ời Việt Nam sẽ dùng một l-ợng Q_A xe đạp với giá 800.000 đ/chiếc và giá thế giới chỉ là 400.000 đ/chiếc.

Trong trường hợp thị trường mở tự do, giả định không có chi phí vận chuyển thì giá xe đạp ở Việt Nam phải bằng với giá cả trên thế giới. Ng-ời Việt Nam sẽ dùng một l-ợng xe đạp là Q_F với giá 400.000 đ/chiếc. Những ng-ời sản xuất trong n-ớc sẽ cung cấp l-ợng xe đạp là Q_E (ME) và l-ợng nhập khẩu là EF.

10.3.2. Tác động của thuế quan.



Hình 10.3. Tác động của thuế quan.

Giả sử chính phủ đánh thuế vào mỗi chiếc xe đạp nhập khẩu là 200.000 đồng, chi phí vận chuyển không đáng kể thì giá trong nước bằng với giá thế giới cộng thuế quan. Chúng ta sẽ xem xét tác động tích cực và tiêu cực của thuế quan so với thương mại tự do.

- Giá xe đạp trong nước tăng lên từ 400.000 đ/chiếc lên 600.000 đ/chiếc (400.000 đ + 200.000 đ).
- Giá tăng, các nhà sản xuất trong nước sẽ tr- ợt trên đ- ờng cung của họ từ E đến A, sản l- ợng tăng từ Q_E đến Q_A .
- Giá tăng, ng- ời tiêu dùng trong nước sẽ tr- ợt trên đ- ờng cầu từ F xuống B, l- ợng tiêu dùng giảm từ Q_F xuống Q_B .
- L- ợng hàng nhập giảm từ EF xuống AB . Điều này thể hiện ảnh h- ởng kết hợp của việc tăng c- ờng sản xuất nội địa và giảm mức tiêu dùng nội địa. Với một mức thuế nhập khẩu cho tr- ớc, mức giảm hàng nhập phụ thuộc vào hệ số góc của các đ- ờng cung và cầu. Các đ- ờng này càng co giãn thì thuế quan càng làm mức hàng nhập giảm và ng- ọc lại.

Nh- vậy, thuế quan có xu h- ớng làm tăng giá , tăng sản xuất trong n- ớc và làm giảm l- ợng tiêu thụ và nhập khẩu.

Hình 10.3 cũng cho biết những chi tiết về chi phí và lợi ích trong việc đánh thuế nhập khẩu. Sau khi có thuế, ng- ời tiêu dùng mua một l- ợng xe đạp là Q_B với mức giá 600.000 đ/chiếc. So với th- ơng mại tự do họ đã phải chi tiêu nhiều hơn là $200.000 \text{ đ} \times Q_B$. Tổng số tiền này đ- ợc biểu thị bằng diện tích của tứ giác MNBI trên hình 10.3. Vậy, ai sẽ nhận đ- ợc khoản tiền trả thêm này ?

Diện tích tứ giác JABI là doanh thu thuế quan cho chính phủ. Nó bằng mức thuế 200.000 đồng nhân với tổng số xe nhập khẩu ($Q_B - Q_A$). L- ợng tiền từ những ng- ời tiêu dùng rơi vào tay nhà n- ớc không phải là chi phí ròng đối với xã hội. Nhà n- ớc có thể dùng số tiền đó để đ- a lại cho ng- ời tiêu dùng thông qua thanh toán chuyển nh- ợng hoặc các hình thức khác.

Diện tích tứ giác MNAE là khoản tiền từ túi ng- ời tiêu dùng rơi vào túi các nhà sản xuất. Nó biểu thị l- ợng gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Do giá cả tăng họ thu đ- ợc lợi nhuận tăng thêm mà không phải tăng thêm chi phí. Nếu xét trên phạm vi quốc gia, đây cũng không phải là khoản chi phí ròng đối với xã hội.

Diện tích tam giác EAJ là khoản trả thêm của ng- ời tiêu dùng nh- ng không rơi vào túi nhà sản xuất cũng không phải là doanh thu thuế của chính phủ. Đó là chi phí ròng đối với xã hội do sản xuất trong n- ớc tốn kém hơn so với sản xuất của n- ớc ngoài. Khi giá trong n- ớc tăng, các doanh nghiệp tăng thêm việc sử dụng các năng lực trong n- ớc vốn đã đắt hơn t- ơng đối so với thế giới. Họ sản xuất ở mức chi phí biên là 600.000 đồng trong khi nếu th- ơng mại tự do các doanh nghiệp chỉ sản xuất ở mức chi phí biên là 400.000 đồng (mức chi phí biên thực sự đối với nền kinh tế). Tam giác EAJ thể hiện sự lãng phí nguồn lực của quốc gia.

Diện tích tam giác IBF cũng là một khoản tổn thất ròng đối với xã hội. Nếu th- ơng mại tự do, ng- ời tiêu dùng sẽ mua ở mức sản l- ợng Q_F , do có thuế quan, ng- ời tiêu dùng chỉ mua ở mức sản l- ợng Q_B . Vì vậy, tam giác IBF là sự thiệt hại trong việc thỏa mãn ng- ời tiêu dùng do phải cắt giảm tiêu dùng.

10.4. Các chính sách ngoại thương khác.

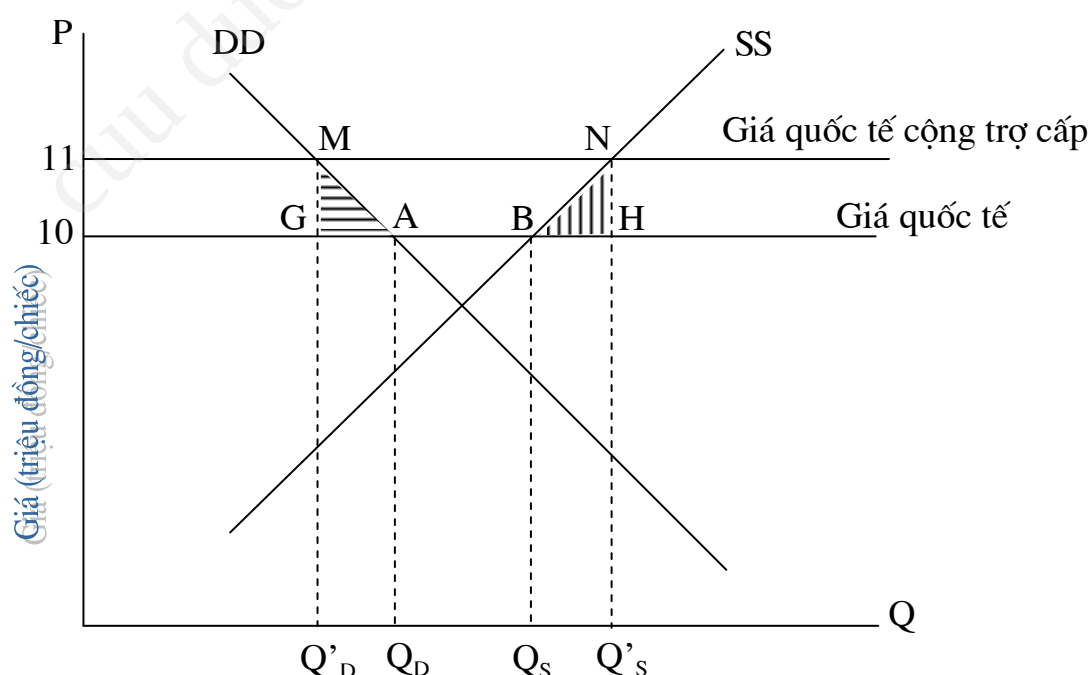
10.4.1. Hạn ngạch (Cò - ta).

Về mặt định tính, hạn ngạch có tác động tương tự như thuế quan. Nếu chính phủ chỉ cho phép các nhà buôn nhập khẩu một lượng xe đạp bằng AB trên hình 10.3 thì tác động tương tự như đã phân tích. Tuy nhiên, thuế quan mang lại nguồn thu cho chính phủ, có thể bù đắp được một phần sự mất mát của người tiêu dùng qua chính sách tài khoá như hạn ngạch thì không. Hơn nữa khi sử dụng hạn ngạch, chính phủ phải có cơ quan cấp hạn ngạch. Cơ chế xin - cho này sẽ gây ra tham nhũng trong nền kinh tế. Chính phủ có thể khắc phục bằng cách bán đấu giá Cò - ta nhập khẩu.

10.4.2. Hàng rào phi thuế quan khác.

Nhiều chính phủ có những quy định hành chính, phân biệt đối xử chống lại hàng hoá nước ngoài và ủng hộ hàng hoá nội địa. Họ có thể dùng nhiều hình thức khác nhau như cấm các viên chức dùng hàng ngoại, thay đổi quy định hoặc thủ tục nhập hàng, hoặc chỉ là cuộc vận động “Ta về ta tắm ao ta”. Chính phủ cũng có thể dùng các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh ... để ngăn chặn hàng nhập khẩu từ nước ngoài.

10.4.3. Trợ cấp xuất khẩu.



Hình 10.4. Trợ cấp xuất khẩu.

Giả sử giá quốc tế của xe máy là 10 triệu đồng/chiếc. Trong điều kiện th- ơng mại tự do, ng- ời tiêu dùng nội địa có thể mua một l- ượng Q_D tại điểm A trên đ- ường cầu của họ, các doanh nghiệp nội địa sẽ làm ra số l- ượng Q_S tại điểm B trên đ- ường cung của họ và số l- ượng AB sẽ đ- ợc xuất khẩu.

Giả sử chính phủ trợ cấp cho xe máy xuất khẩu là 10% để tăng c- ờng sức mạnh của ngành này trên thị tr- ường thế giới. Các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ kiếm thêm đ- ợc trên mỗi sản phẩm trợ cấp là 1 triệu đồng. Vì họ có thể bán ra n- ớc ngoài với giá 11 triệu đồng nên không ai chịu bán ở trong n- ớc với giá 10 triệu đồng. Mức cung trên thị trường nội địa bị cắt giảm chỉ còn Q'_D để cho những ng- ời mua có thể trả theo giá này. Sản xuất trong nước tăng lên Q'_S và phần xuất khẩu bây giờ là MN.

Nh- vậy, trợ cấp xuất khẩu làm tăng l- ượng hàng xuất nh- ng đồng thời cũng gây ra chi phí xã hội rỗng.

Tam giác GMA thể hiện tổn thất rỗng của ng- ời tiêu dùng do việc giảm mức tiêu dùng từ Q_D xuống Q'_D .

Tam giác BNH đo mức lãng phí nguồn lực do mức chi phí biên nội địa v- ợt quá giá cả nhận đ- ợc từ những ng- ời n- ớc ngoài mua xe máy.

10.5. Các lập luận bảo hộ mậu dịch.

Có nhiều loại lập luận nhằm thực hiện bảo hộ mậu dịch. Có những loại lập luận có nhiều yếu tố có thể chấp nhận đ- ợc nh- ng cũng có loại lập luận hoàn toàn vô lý, khó có thể chấp nhận đ- ợc.

- Bảo vệ an ninh quốc gia.

Lập luận này cho rằng, một quốc gia không nên hy sinh nền độc lập và an ninh của mình để đổi lấy một chút ít lợi ích kinh tế. Cần phải trợ cấp sản xuất để nền kinh tế không phụ thuộc vào kỹ thuật n- ớc ngoài và trong tình trạng chiến tranh vẫn có thể đảm bảo cho nền kinh tế những mặt hàng thiết yếu nh- l- ượng thực, vũ khí ...

- Bảo hộ các ngành non trẻ.

Theo lập luận này, có những hoạt động trong đó một n- ớc thực sự sẽ có lợi thế so sánh chỉ cần nước đó có thể khởi xướng được. Những “ngành non trẻ”

này sẽ gặp nhiều khó khăn lúc ban đầu do hạn chế về tài chính, kỹ thuật và sự cạnh tranh quyết liệt của nước ngoài. Tuy nhiên, nếu có sự bảo hộ của nhà nước, các ngành này sẽ trở thành và có thể cạnh tranh ngang cơ với hàng hoá nước ngoài. Vì vậy, xã hội có thể đầu tư và bảo hộ các ngành mới nếu chúng có khả năng sinh lợi cho xã hội về lâu dài mặc dù lúc đầu có làm tăng giá đối với người tiêu dùng. Trong lịch sử, Singapore và Hàn Quốc là những nước thành công trong việc bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp việc bảo hộ này lại làm tụt hậu nền kinh tế do chi phí quá lớn hoặc kỹ thuật tiến quá chậm so với nước ngoài mà điển hình là việc bảo hộ ngành máy tính của Brazil vào thập niên 80 của thế kỷ trước.

– Ngăn chặn hàng xa xỉ.

Một số nước nghèo đánh thuế cao vào hàng xa xỉ nhập khẩu với lập luận rằng cần phải dùng các nguồn lực của đất nước vào việc chống đói cho dân. Tuy nhiên, nếu dùng thuế tiêu dùng thì vấn đề này sẽ được giải quyết có hiệu quả hơn. Bởi vì, đánh thuế vào hàng nhập cao làm giảm tiêu dùng nội địa nên cũng có thể khuyến khích người sản xuất trong nước dùng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra các hàng hoá xa xỉ này do giá tăng cao.

– Thuế quan trả đũa.

Nhiều quốc gia lập luận rằng, nếu nước ngoài phân biệt đối xử đối với hàng hoá của họ, chẳng hạn như đặt mức thuế quan quá cao thì họ cũng chơi lại trò ấy để tự vệ. Đây là các biện pháp tức thời mà nhiều chính phủ áp dụng. Tuy nhiên, về khía cạnh kinh tế, đây là biện pháp thiếu cơ sở lý luận và gây thiệt hại cho cả hai bên.

– Ngăn chặn lao động rẻ mạt từ nước ngoài.

Nhiều người cho rằng cần phải nâng cao mức thuế nhập khẩu để bảo vệ mức tiền công cao của công nhân trong nước trước nguồn lao động rẻ mạt từ nước ngoài. Lập luận này bỏ qua nội dung cốt lõi của lý thuyết lợi thế so sánh. Những cái được mà chúng ta đã phân tích ở mục 10.1.1 cho ta thấy sự vô lý của lập luận này.

10.6. Tỷ giá hối đoái và hệ thống tiền tệ quốc tế.

10.6.1. Các hệ thống tỷ giá hối đoái.

Các n-ớc khác nhau sử dụng những loại tiền khác nhau hay các ph-ơng tiện thanh toán khác nhau. □ Việt Nam, hàng hoá, dịch vụ và tài sản đ-ợc mua vào, bán ra qua trao đổi bằng đồng; ở Mỹ ng-ời ta mua bán bằng đô la.

Thị tr-ờng ngoại hối là thị tr-ờng quốc tế trong đó một đồng tiền quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền quốc gia khác. Mức giá tại đó hai đồng tiền này chuyển đổi cho nhau gọi là tỷ giá hối đoái.

Ví dụ, 0,0001 đô la Mỹ đổi đ-ợc 1 đồng Việt Nam. Tỷ lệ này thể hiện giá trị quốc tế của đồng Việt Nam, đó là giá một đơn vị nội tệ theo đồng ngoại tệ và giá đó đ-ợc gọi là tỷ giá hối đoái.

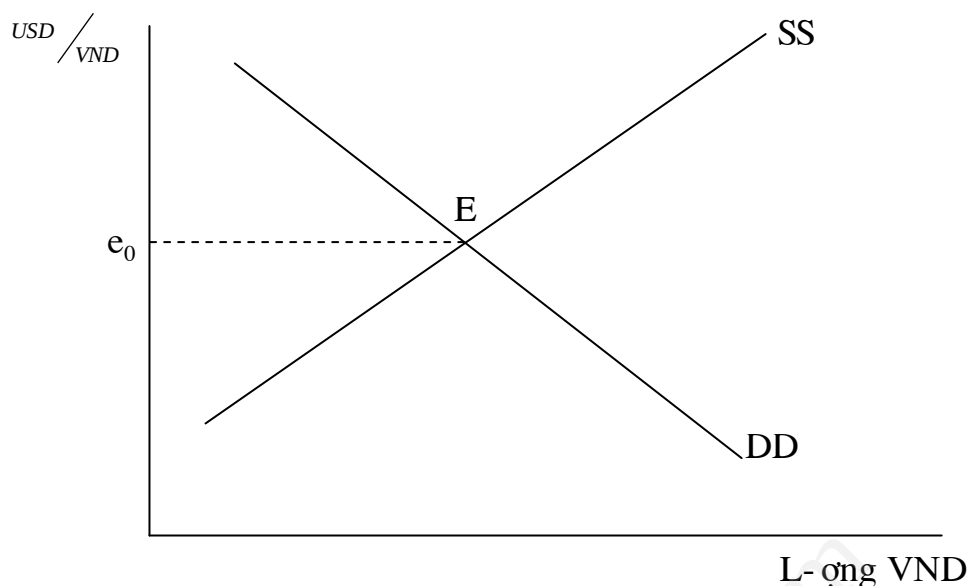
10.6.1.1. Tỷ giá hối đoái cố định.

Trong lịch đã từng tồn tại hệ thống tỷ giá hối đoái cố định bản vị vàng. Nếu vàng đ-ợc dùng làm đồng tiền chung của thế giới thì vấn đề tỷ giá không có ý nghĩa. Tuy nhiên, trong chế độ tiền giấy bản vị vàng, mức tỷ giá bằng giá t-ơng đối của vàng tính bằng 2 loại đồng tiền. Đặc điểm của chế độ này là chính phủ mỗi n-ớc cố định giá vàng tính bằng đồng tiền trong n-ớc của họ. Chính phủ duy trì khả năng chuyển đổi đồng tiền trong n-ớc thành vàng. Chính phủ tuân theo một quy tắc nhằm gắn liền việc tạo lập đồng tiền trong n-ớc với số vàng hiện có. D-ới chế độ bản vị vàng, khả năng của chính phủ trong việc tăng mức cung tiền bị hạn chế nghiêm ngặt bởi yêu cầu là chính phủ phải nắm giữ một giá trị vàng t-ơng đ-ương trong kho bạc.

Hiện nay, chế độ tỷ giá hối đoái cố định đ-ợc xem nh- cam kết của chính phủ trong việc duy trì một tỷ giá hối đoái cố định.

10.6.1.2. Tỷ giá hối đoái thả nổi. (linh hoạt)

Trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá hối đoái đạt mức cân bằng hoàn toàn do cung cầu trên thị tr-ờng quyết định, chính phủ không có bất cứ sự can thiệp nào.



Hình 10.5. Thị tr- ờng ngoại hối.

Hình 10.5 thể hiện mức tỷ giá do cung cầu quyết định. Cầu về đồng Việt Nam là từ những ng- ời Mỹ cần có VND để mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các công cụ tài chính của Việt Nam. Cầu về đồng Việt Nam đ- ợc biểu thị bằng đ- ờng DD xuống dốc với trục tung biểu thị giá tính theo USD của đồng Việt Nam. Giá tính bằng USD của đồng Việt Nam giảm xuống khi tỷ giá hối đoái của VND giảm xuống t- ơng đối so với USD. Vì vậy, khi giá tính bằng USD của hàng Việt Nam giảm xuống so với hàng hoá Mỹ thì ng- ời Mỹ sẽ mua nhiều hàng hoá Việt Nam hơn. Điều này giải thích tại sao đ- ờng cầu lại dốc xuống.

Đ- ờng cung của đồng Việt Nam SS phụ thuộc vào l- ợng cầu về USD ng- ời Việt dùng để mua hàng hoá và dịch vụ của Mỹ. Đ- ờng cung SS dốc lên biểu thị rằng khi giá trị của VND tăng lên (USD t- ơng đối rẻ đi), ng- ời Việt sẽ mua nhiều hàng hoá, dịch vụ của Mỹ hơn và vì vậy , ng- ời Việt sẽ cung cấp nhiều đồng Việt Nam hơn.

Cung và cầu về VND tác động qua lại trên thị tr- ờng ngoại hối để xác định tỷ giá hối đoái cân bằng. Tại mức cân bằng, l- ợng VND đ- ợc mua đúng bằng l- ợng VND sẵn sàng đ- ợc bán.

- Ngang giá sức mua và tỷ giá hối đoái.

Trong thị tr- ờng ngoại hối theo chế độ thả nổi, tỷ giá luôn luôn có biến động theo nhiều sự kiện kinh tế và chính trị. Tuy vậy, nhiều nhà kinh tế cho

ràng, tỷ giá được quyết định chủ yếu do giá tương đối của hàng hoá trong các nước khác nhau. Có thể minh hoạ điều này bằng ví dụ đơn giản.

Giả sử giá của một lô hàng là 100 đô la ở Mỹ và 1.500.000 đồng ở Việt Nam thì tương ứng tỷ giá hối đoái là 1 USD ăn 15.000 VND. Tỷ giá này còn được xem như tỷ giá hối đoái thực tế.

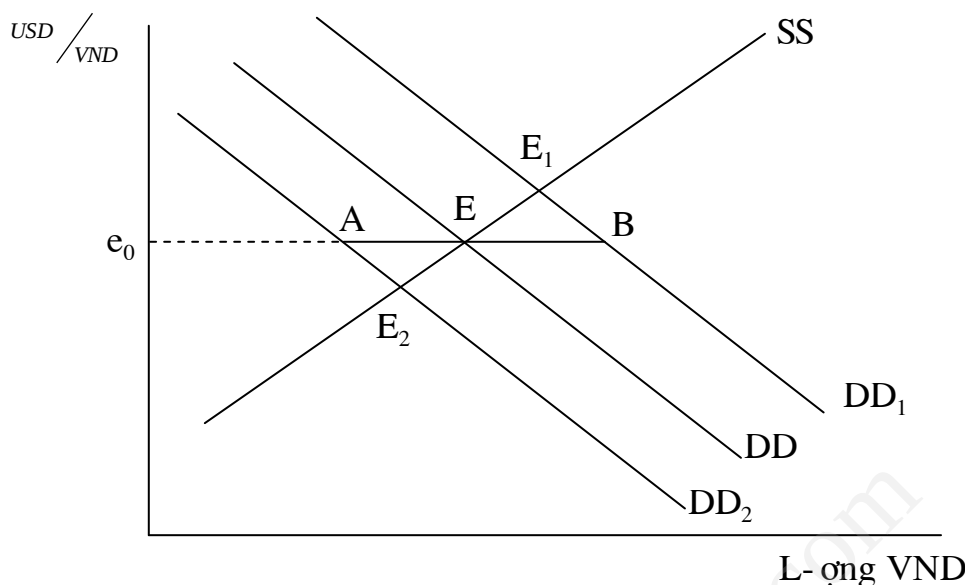
Theo lý thuyết ngang giá sức mua, những nước có tốc độ lạm phát cao sẽ có xu hướng giảm giá đồng tiền. Ví dụ, nếu nước A có tỷ lệ lạm phát là 20%, trong khi lạm phát ở nước B là 10% thì đồng tiền nước A có xu hướng giảm giá so với đồng tiền nước B 10% một năm. Sự gia tăng trong tỷ giá hối đoái thực tế bằng cách tăng giá hàng hoá của nước A so với hàng hoá của nước B làm giảm sức cạnh tranh của nước A so với nước B. Ngược lại, sự suy giảm trong tỷ giá hối đoái thực tế của nước A làm tăng sức cạnh tranh của nước A so với nước B. Tuy nhiên, lý thuyết ngang giá sức mua chỉ nói đến xu hướng chứ không phải san bằng tuyệt đối các mức giá tương đối. Trên thực tế, hàng rào thương mại và chi phí chuyên chở cho phép giá cả có sự khác biệt lớn giữa các nước.

Các nhà kinh tế còn sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế (ngang giá sức mua) để so sánh GDP của các nước khác nhau, ngôi thứ về GDP của các nước sẽ có thay đổi đáng kể nếu tính bằng phương pháp này chứ không phải là phương pháp tỷ giá hối đoái thị trường.

10.6.1.3. Hệ thống tỷ giá hối đoái có quản lý.

Nhiều quốc gia hiện nay áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái có quản lý. Theo chế độ này, tỷ giá về cơ bản được quyết định bởi các lực lượng thị trường nhưng chính phủ có tham gia mua hoặc bán các đồng tiền hoặc thay đổi chính sách tiền tệ của mình để tác động đến tỷ giá.

Hình 10.6 thể hiện sự can thiệp của chính phủ (ngân hàng trung ương) vào thị trường ngoại hối.



Hình 10.6. Sự can thiệp của ngân hàng trung - ợng vào thị tr-ờng ngoại hối.

Giả sử tỷ giá hối đoái cân bằng ở mức e_0 (mức mà ngân hàng trung - ợng cho là hợp lý). Khi cầu về đồng Việt Nam tăng lên do ng-ời Mỹ thích du lịch Việt Nam thăm chiến tr-ờng x- a, thăm bà con họ hàng ở Việt Nam hoặc có thể vận hội ở Việt Nam ... Đ-ờng cầu về đồng Việt Nam dịch chuyển từ DD đến DD₁. L-ợng d- cầu là EB. Ngân hàng trung - ợng sẽ can thiệp bằng cách bán ra một l-ợng VND là EB để đổi lấy USD. Tỷ giá hối đoái sẽ tiếp tục cân bằng ở e_0 . Ng-ợc lại, khi nhu cầu về đồng Việt Nam của ng-ời Mỹ giảm do ng-ời Mỹ không thích hàng hoá Việt Nam hoặc không thích đến Việt Nam Đ-ờng cầu về VND sẽ dịch chuyển từ DD₁ đến DD₂. Ngân hàng trung - ợng sẽ bán đi một l-ợng dự trữ ngoại hối (USD) để đổi lấy đồng Việt Nam. Ngân hàng mua một l-ợng EA đồng Việt Nam để cho tỷ giá hối đoái cân bằng ở e_0 .

Việc can thiệp của ngân hàng trung - ợng vào thị tr-ờng ngoại hối phụ thuộc vào dự trữ ngoại hối. Trong một số tr-ờng hợp, ngân hàng trung - ợng không đủ ngoại hối để can thiệp đành phải thả nổi đồng tiền của họ.

10.6.2. Hệ thống tiền tệ quốc tế.

Tr-ớc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền kinh tế thế giới hoạt động theo chế độ bản vị vàng, đồng tiền của hầu hết các n-ớc đều trực tiếp đổi ra vàng. Điều này đ- a đến kết quả là hệ thống tiền tệ quốc tế hoạt động theo chế độ tỷ giá hối đoái cố định giữa các n-ớc. Điểm lợi của chế độ tỷ giá hối đoái này là

loại bỏ sự l- ỡng lự khi các tỷ giá biến động do đó khuyến khích th- ơng mại quốc tế. Tuy nhiên, khi các quốc gia chấp nhận hệ thống này thì họ không còn kiểm soát đ- ợc chính sách tiền tệ của mình. Bởi vì l- ợng cung ứng tiền tệ của n- ớc đó đ- ợc xác định chủ yếu bởi các luồng vàng di chuyển giữa các n- ớc. Việc sản xuất vàng ảnh h- ưởng trực tiếp tới chính sách tiền tệ của các quốc gia trên toàn thế giới. Khi sản xuất vàng ở mức thấp thì l- ợng cung ứng tiền tệ trên toàn thế giới tăng chậm và không t- ơng xứng với sự tăng tr- ởng của kinh tế thế giới, mức giá cả chung giảm. Ng- ợc lại, khi sản xuất vàng tăng lên lại làm cho l- ợng cung ứng tiền tệ tăng nhanh và dẫn tới lạm phát.

10.6.2.1. Hệ thống Bretton Woods.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất dẫn đến suy sụp trong buôn bán quốc tế, các n- ớc không còn khả năng chuyển đổi đồng tiền n- ớc mình ra vàng, chế độ bản vị vàng sụp đổ. Cuộc đại khủng hoảng toàn thế giới năm 1929 - 1933 đã gây ấn t- ợng sâu sắc cho các nhà kinh tế của những năm 1940. Họ đã thấy đ- ợc chế độ bản vị vàng quá cứng nhắc đã làm trầm trọng thêm khủng hoảng kinh tế nh- thế nào. Hơn nữa, thắng lợi của các n- ớc đồng minh đã hiện ra khá chắc chắn vào năm 1944, nên d- ối sự lãnh đạo của Keynes, các quốc gia đã họp lại với nhau tại Bretton Woods, bang New Hampshire, Mỹ để triển khai một hệ thống tiền tệ quốc tế mới nhằm thúc đẩy th- ơng mại quốc tế và sự phồn vinh kinh tế thế giới.

Hội nghị đã thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về th- ơng mại và thuế quan (GATT - tiền thân của WTO ngày nay) và hệ thống tỷ giá hối đoái Bretton Woods. Mặc dù ngày nay có nhiều thay đổi nh- ng những thể chế đã đ- ợc hình thành trong hội nghị vẫn đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính quốc tế.

- **Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).**

Hội nghị Bretton Woods đã thành lập IMF để quản lý hệ thống tỷ giá hối đoái, điều hành hệ thống tiền tệ quốc tế và hoạt động nh- một ngân hàng trung - ơng của các ngân hàng trung - ơng. Lúc đầu có 30 n- ớc hội viên và hiện nay số hội viên đã tăng lên hơn 150 n- ớc. Các n- ớc hội viên đóng góp bằng cách

gửi tiền vào IMF. Sau đó, IMF tái cho vay các quỹ này để giúp các n-ớc đang gặp khó khăn về cán cân thanh toán. Trong những năm gần đây, IMF đã trở nên hết sức quan trọng trong việc giúp các n-ớc có thu nhập trung bình và trong việc giám sát khủng hoảng nợ quốc tế.

- Ngân hàng thế giới (WB).

Hội nghị Bretton Woods cũng thành lập ngân hàng thế giới (ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển - IBRD). WB huy động vốn bằng cách các n-ớc cho vay sẽ đóng góp phần của mình tỷ lệ theo mức độ quan trọng của nền kinh tế của họ xét chủ yếu theo GDP. Ngân hàng thế giới hiện đang cấp những khoản vay lãi suất thấp để giúp các n-ớc đang phát triển xây dựng các đập, đ-ờng xá và các vốn hiện vật khác. Những dự án này sẽ làm cơ sở để phát triển kinh tế của những n-ớc đó. Vốn của những khoản tín dụng này chủ yếu thu đ-ợc từ việc WB phát hành trái khoán đem bán trên thị tr-ờng vốn của những n-ớc phát triển. Nhờ những khoản cho vay dài hạn nh- vậy, hàng hoá và dịch vụ ở các n-ớc công nghiệp tiên tiến sẽ chảy sang các n-ớc đang phát triển.

- Hệ thống tỷ giá hối đoái Bretton Woods.

Để thay đổi chế độ bản vị vàng, hệ thống tỷ giá Bretton Woods đã thành lập một ngang giá cho mỗi đồng tiền với cả đô la Mỹ và vàng. Các đồng tiền đ-ợc xác định tỷ giá theo những cách t-ơng tự với chế độ bản vị vàng. Sự thay đổi quan trọng ở đây là tỷ giá đ-ợc quy định cố định nh- ng có thể điều chỉnh đ-ợc. Tỷ giá chỉ đ-ợc thay đổi khi một quốc gia bị thiếu hụt hay d- thừa dai dẳng trong cán cân thanh toán. Để duy trì tỷ giá cố định, khi các n-ớc bị thiếu hụt cán cân thanh toán và bị mất dự trữ ngoại hối thì IMF sẽ cho các n-ớc thiếu hụt vay. IMF có thể đặt điều kiện cho các n-ớc đi vay để khuyến khích họ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt làm cho đồng tiền của họ mạnh lên hoặc sẽ thủ tiêu đ-ợc thiếu hụt của cán cân thanh toán. Nếu những khoản vay của IMF không ngăn chặn đ-ợc sự sụt giá của đồng tiền thì quốc gia đó đ-ợc phép phá giá đồng tiền của n-ớc mình bằng cách ấn định một tỷ giá mới thấp hơn. Tuy nhiên, đối với các n-ớc d- thừa thì IMF không có cách nào buộc họ nâng tỷ giá lên hoặc mở rộng tầm ảnh h-ởng.

10.6.2.2. Hệ thống tiền tệ quốc tế ngày nay.

Từ năm 1971, do đồng đô la Mỹ chịu sức ép quá lớn và tổng thống Mỹ Nixon đã phải chính thức bãi bỏ việc đổi đô la ra vàng, hệ thống tỷ giá hối đoái Bretton Woods đã sụp đổ.

Hệ thống tiền tệ quốc tế hiện nay là một sự lai ghép của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định với tỷ giá hối đoái linh hoạt. Một số n-ớc cho phép đồng tiền của họ đ-ợc thả nổi hoàn toàn. Một số n-ớc có tỷ giá hối đoái linh hoạt nh-ng có quản lý. Một số n-ớc nhỏ cố định đồng tiền của mình theo một đồng tiền mạnh hay một nhóm các đồng tiền khác.

IMF và WB vẫn là những thể chế tài chính quốc tế quan trọng nh-ng không khuyến khích tỷ giá cố định. Vai trò của vàng trong các giao dịch quốc tế bị hạn chế đáng kể. Giá vàng đ-ợc xác định trên thị tr-ờng tự do nh- giá các hàng hoá thông th-ờng khác.

10.6.3. Phối hợp kinh tế toàn cầu.

Nền kinh tế thế giới hiện đại ngày càng gắn kết chặt chẽ các quốc gia với nhau. Không có lực l-ợng nào ngăn cách đ-ợc trao đổi buôn bán quốc tế và luồng di chuyển vốn giữa các n-ớc. Một sự sụp đổ trên thị tr-ờng tiền tệ - tài chính Băng Cốc hoặc trên thị tr-ờng tiền tệ - tài chính ở đâu đó đều ít nhiều ảnh h-ởng đến nền kinh tế các n-ớc khác.

Mặc dù các chính sách kinh tế vĩ mô của mỗi n-ớc là công việc nội bộ của họ nh-ng nếu có sự phối hợp quốc tế thì trong nhiều tr-ờng hợp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn, khắc phục các khó khăn kinh tế tốt hơn.

- Sự tác động lẫn nhau.
- Hiệu ứng số nhân.

Giả sử n-ớc A quyết định thu hẹp nền kinh tế (giảm sản l-ợng và thu nhập) để kìm hãm lạm phát. Thu nhập thấp ở n-ớc A sẽ làm giảm nhập khẩu của A từ các n-ớc khác. Nhập khẩu của n-ớc A giảm sẽ làm giảm xuất khẩu của n-ớc khác (ví dụ n-ớc B). Xuất khẩu của n-ớc B giảm làm n-ớc B bị giảm tổng cầu, sản l-ợng và việc làm. Vì vậy, các nhân tố làm giảm thu nhập quốc dân của A đều có xu h-ớng làm giảm sản l-ợng và việc làm của n-ớc ngoài.

- Hiệu ứng lãi suất.

Giả sử ngân hàng trung - ơng n- ớc A thay đổi lãi suất thông qua chính sách tiền tệ của họ. Lãi suất mới sẽ làm thay đổi tính hấp dẫn của các tài sản trong các n- ớc khác nhau. Nếu vốn chảy vào một quốc gia có lãi suất cao hơn sẽ làm đồng tiền của n- ớc đó lên giá làm giảm xuất khẩu ròng và giảm sản l- ợng.

- Sự cần thiết phải phối hợp.

- Khắc phục khuyết tật của thị tr- ờng.

Trong phân kinh tế học vi mô chúng ta đã phân tích các khuyết tật của thị tr- ờng. Thị tr- ờng dẫn tới các chu kỳ kinh doanh. Một nền kinh tế đơn lẻ khó có thể đạt đ- ợc trạng thái toàn dụng nhân lực mà vẫn giữ đ- ợc giá cả ổn định. Vì vậy, các n- ớc cần phối hợp với nhau để trong khi thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô, họ không xuất khẩu thất nghiệp hay lạm phát của mình.

- Giúp đỡ các quốc gia gặp khủng hoảng.

Nh- chúng ta đã thấy trong hiệu ứng số nhân, sự giảm sút sản l- ợng của n- ớc này sẽ làm giảm sản l- ợng ở n- ớc khác. Trong nhiều tr- ờng hợp, việc giúp đỡ các n- ớc khủng hoảng cũng là vì chính mình. Các quốc gia gặp thuận lợi có thể cung cấp các khoản vay tạm thời để giúp đỡ các n- ớc gặp khủng hoảng.

- Giảm các tác động ng- ợc chiều.

Đôi khi, một quốc gia hành động vì lợi ích của mình lại làm các quốc gia khác bị thiệt hại. Vì vậy, nếu các quốc gia cùng phối hợp với nhau, thống nhất với nhau các nguyên tắc ứng xử thì sẽ giảm thiểu đáng kể các thiệt hại về kinh tế và xã hội, các quốc gia đều có thể sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Tại sao các n- ớc lại buôn bán với nhau ?
2. Vì sao khi có th- ơng mại quốc tế, giá trị trên trục tung hình 10.1 (a) lại tăng từ 30 lên 45 và trên trục hoành hình 10.1 (b) lại tăng từ 20 lên 30 ?
3. Theo bạn, có nên đánh thuế vào hàng nhập hay không ? Vì sao ?

4. Tại sao nhận định sau đây là đúng :

“Sử dụng thuế quan khách quan hơn sử dụng hạn ngạch”

Điều này gợi ý cho bạn về ph- ơng pháp chống tham nhũng nh- thế nào ?

5. Bạn đồng ý với những lập luận nào về bảo hộ mậu dịch ? Vì sao ?

6. Thị tr- ờng ngoại hối có đặc điểm gì khác với thị tr- ờng hàng hoá thông th- ờng ?

7. Vì sao bản tin thời sự có thể đ- a tin : “Do đồng yên Nhật Bản lên giá nên ngành đóng tàu Hàn Quốc có mức tăng tr- ởng khá” ?

8. Cuộc khủng hoảng tiền tệ - tài chính Đông Á vừa qua gợi ý cho bạn điều gì về thị tr- ờng tiền tệ ?

9. Tại sao phải phối hợp kinh tế toàn cầu ?